

CTY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q7, TP.HCM
Mã số thuế : 0302336158



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/ 2023

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số **B 09a-DN**
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III/2023**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2023 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí mọi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	18.210.023	8.705.370
Tiền gửi ngân hàng	147.910.454	7.259.338.472
Các khoản tương đương tiền.	14.200.000.000	18.105.000.000
Cộng:	14.366.120.477	25.373.043.842

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	30/09/2023	01/01/2023
* Tiền gửi có kỳ hạn	8.550.000.000	
Cộng:	8.550.000.000	-

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/09/2023	01/01/2023
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2023	01/01/2023
* Cty CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	930.189.914.249	1.130.883.575.999
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	1.550.629.303.333	2.100.778.210.182
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	777.754.082.955	1.038.354.082.955
* Khác	1.650.681.478.963	1.973.462.823.877
Cộng :	4.937.882.224.159	6.272.106.137.672

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2023	01/01/2023
* NPT Steel. LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	138.360.000	151.860.000
Cộng :	686.605.609	700.105.609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2023	01/01/2023
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	520.067.311.482	348.386.151.567
- Phải thu khác	106.263.394	85.117.098
- Tam ứng	11.494.340.534	11.722.967.997
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng:	545.667.915.410	374.194.236.662

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		30/09/2023	01/01/2023
- Thu HTKD			
Cộng:		-	-

8. HÀNG TỒN KHO		30/09/2023	01/01/2023
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho		2.963.381	3.249.745
Cộng:		2.963.381	3.249.745

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		30/09/2023	01/01/2023
- Thuế NIK			
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		315.653.741	315.653.741
Cộng:		315.653.741	315.653.741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.049.767.941	875.280.954	2.257.948.336	510.843.222	604.925.494	34.298.765.947
Số tăng trong kỳ	796.373.235	21.101.922	154.979.269	-	503.078.031	1.475.532.457
- Khấu hao trong kỳ	796.373.235	21.101.922	154.979.269	-	503.078.031	1.475.532.457
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	30.846.141.176	896.382.876	2.412.927.605	510.843.222	1.108.003.525	35.774.298.404
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.516.445.687	60.961.134	154.979.269	-	4.846.072.262	12.578.458.352
Tại ngày cuối kỳ	6.720.072.452	39.859.212	-	-	4.342.994.231	11.102.925.895

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:

	30/09/2023	01/01/2023
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20.984.461.856	20.984.461.856
Cộng:	20.984.461.856	20.984.461.856

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

	30/09/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn :		
+ PB các chi phí khác	3.106.587.453	4.946.081.471
	3.106.587.453	4.946.081.471
b. Dài hạn :		
+ Văn phòng phẩm	4.050.996	5.587.550
	4.050.996	5.587.550
Cộng:	3.110.638.449	4.951.669.021

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	30/09/2023	01/01/2023
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	11.144.713.737	25.903.939.029
+ Phải trả khác		
Cộng:	11.144.713.737	25.903.939.029

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/09/2023	01/01/2023
+ Thuế TNDN	1.938.157.862	3.199.956.951
+ Thuế TNCN	17.314.463	408.110.508
+ Thuế đất	3.971.978.244	
+ Thuế GTGT	1.360.118.838	183.953.668
Cộng:	7.287.569.407	3.792.021.127

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		30/09/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn :		270.642.675.051	463.322.314.663
+ Cổ tức phải trả		128.698.120	128.698.120
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		3.294.268.435	3.405.341.922
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		267.219.708.496	459.788.274.621
b. Dài hạn :		-	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		-	-
Cộng:		270.642.675.051	463.322.314.663

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	37.737.997.805
- Lợi nhuận trong năm					20.584.199.481
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Trích cổ tức phải trả					
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286
Tăng trong năm nay					8.120.482.948
Lãi trong kỳ này					8.120.482.948
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					
- Chậm nộp thuế					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	66.442.680.234
Lãi cuối kỳ					66.442.680.234

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2023	01/01/2023
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	82.146.920.000
Cộng:	100%	100,00%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	82.146.920.000	82.146.920.000
	388.770 cp	388.770 cp
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2023	01/01/2023
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	82.146.920.000	82.146.920.000
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2023	01/01/2023
- USD	6,53	6,68
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu 2023	9 tháng đầu 2022
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	8.605.268.111.428	8.313.712.461.741
Doanh thu thuần dịch vụ	18.516.866.519	18.737.069.564
Cộng:	8.623.784.977.947	8.332.449.531.305

b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.596.153.989.528	8.288.422.597.721
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.095.183.104	4.806.575.404
Cộng:	8.601.249.172.632	8.293.229.173.125
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi HTKD, khác	3.204.946.182	640.047.072
Lãi bán hàng trả chậm	417.994.461.656	203.849.147.194
Cộng:	421.199.407.838	204.489.194.266
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	210.133.850.737	121.223.494.101
Chi phí tài chính khác	216.963.869.540	105.334.452.709
Cộng:	427.097.720.277	226.557.946.810
e. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	216.454.563	263.396.408
Thanh lý TSCĐ, CCDC		8.883.636
Cộng:	216.454.563	272.280.044
f. Chi phí khác		
Các khoản thu nhập khác, tồn thất hàng hóa		1.754.085.218
Các khoản chi phí khác	62.452.651	40.124.046
Cộng:	62.452.651	1.794.209.264
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	198.305.460	185.436.000
Các khoản chi phí khác	2.990.333.774	962.982.731
Cộng:	3.188.639.234	1.148.418.731
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.495.744.429	2.570.545.340
Chi phí khấu hao	329.898.436	456.222.329
Các khoản chi phí QLDN khác	626.609.004	1.120.939.339
Cộng:	3.452.251.869	4.147.707.008

i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.150.603.685	10.333.550.677
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	10.150.603.685	10.333.550.677
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	2.030.120.737	2.066.710.135
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	2.694.049.889	2.755.981.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.475.532.457	1.313.248.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.476.475.285	7.699.829.420
Chi phí khác bằng tiền	1.090.016.576	1.646.017.812
Cộng:	11.736.074.207	13.415.077.222
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.150.603.685	10.333.550.677
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.120.482.948	8.266.840.542
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.120.482.948	8.266.840.542
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.038	1.056

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III/2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.467.950.625.571	6.635.011.064.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.366.120.477	25.373.043.842
1. Tiền	111	V.1	166.120.477	7.268.043.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.200.000.000	18.105.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.550.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	8.550.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.441.609.300.519	6.604.373.035.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	4.937.882.224.159	6.272.106.137.672
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	686.605.609	700.105.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	545.667.915.410	374.194.236.662
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.963.381	3.249.745
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2.963.381	3.249.745
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.422.241.194	5.261.735.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.106.587.453	4.946.081.471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315.653.741	315.653.741



NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		32.091.438.747	33.568.507.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7		
II. Tài sản cố định	220		11.102.925.895	12.578.458.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11.102.925.895	12.578.458.352
- Nguyên giá	222		46.877.224.299	46.877.224.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.774.298.404)	(34.298.765.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.984.461.856	20.984.461.856
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.984.461.856	20.984.461.856
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.050.996	5.587.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	4.050.996	5.587.550
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.500.042.064.318	6.668.579.571.841
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
L. Nợ ngắn hạn	310		5.281.309.050.136	6.457.967.040.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.281.309.050.136	6.457.967.040.607
2. Người mua trả tiền trước	312		3.522.229.607.122	4.085.487.167.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.287.569.407	3.792.021.127
4. Phải trả người lao động	314	V.14	11.144.713.737	580.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			25.903.939.029
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	270.642.675.051	463.322.314.663
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		1.469.600.000.000	1.878.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		404.484.819	881.598.498

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	337	V.16b		
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		218.733.014.182	210.612.531.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		218.733.014.182	210.612.531.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20b	66.442.680.234	58.322.197.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.322.197.286	58.322.197.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.120.482.948	8.992.842.084
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.500.042.064.318	6.668.579.571.841

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2023

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III/2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.838.137.357.668	3.293.956.432.061	8.623.784.977.947	8.332.449.531.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	2.838.137.357.668	3.293.956.432.061	8.623.784.977.947	8.332.449.531.305
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	2.830.457.535.805	3.279.096.608.389	8.601.249.172.632	8.293.229.173.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.679.821.863	14.859.823.672	22.535.805.315	39.220.358.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	109.561.762.961	58.514.906.742	421.199.407.838	204.489.194.266
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	114.371.276.741	71.154.205.714	427.097.720.277	226.557.946.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.077.843.071	45.557.739.326	210.133.850.737	121.223.494.101
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	1.003.118.108	375.659.989	3.188.639.234	1.148.418.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1.397.212.938	1.367.187.144	3.452.251.869	4.147.707.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		469.977.037	477.677.567	9.996.601.773	11.855.479.897
11. Thu nhập khác	31	V.19e	80.899.199	119.323.908	216.454.563	272.280.044
12. Chi phí khác	32	V.19f	1.383.055		62.452.651	1.794.209.264
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79.516.144	119.323.908	154.001.912	(1.521.929.220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	549.493.181	597.001.475	10.150.603.685	10.333.550.677
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	109.898.636	119.400.295	2.030.120.737	2.066.710.135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	439.594.545	477.601.180	8.120.482.948	8.266.840.542
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		56	61	1.038	1.056
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		56	61	1.038	1.056

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý III/2023 (3)	Quý III/2022 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.150.603.685	10.333.550.677
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.475.532.457	1.313.248.650
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.940.699.382)	7.685.162.189
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(264.246.800)	(640.047.072)
- Chi phí lãi vay	06	210.133.850.737	121.223.494.101
- Các khoản điều chỉnh khác	06		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	218.555.040.697	139.915.408.545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.162.763.734.765	(1.586.368.920.394)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	286.364	286.364
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(748.819.153.029)	1.544.668.788.288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.841.030.572	(4.883.037.546)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(224.893.076.029)	(105.611.907.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.291.919.826)	(274.745.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(477.113.679)	(970.935.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	405.678.829.835	(13.525.062.842)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.875.547.491)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
23		23	(8.550.000.000)	(15.655.000.000)
24		24		15.640.000.000
25		25		
26		26	264.246.800	640.047.072
27		27		
30		30	(8.285.753.200)	(3.250.500.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
33		33	2.940.600.000.000	2.718.000.000.000
34		34	(3.349.000.000.000)	(2.689.365.200.250)
35		35		
36		36		
40		40	(408.400.000.000)	28.634.799.750
50		50	(11.006.923.365)	11.859.236.489
60		60	25.373.043.842	5.148.080.658
61		61		
70		70	14.366.120.477	17.007.317.147
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)				

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



[Signature]

Trưởng Chi Hải Yên

[Signature]

Trưởng Chi Hải Yên

Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III/2023

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	5.467.950.625.571	6.635.011.064.083
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14.366.120.477	25.373.043.842
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.550.000.000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	5.441.609.300.519	6.604.373.035.284
4	Hàng tồn kho	2.963.381	3.249.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.422.241.194	5.261.735.212
II	Tài sản dài hạn	32.091.438.747	33.568.507.758
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	11.102.925.895	12.578.458.352
	- TSCĐ hữu hình	11.102.925.895	12.578.458.352
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20.984.461.856	20.984.461.856
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	4.050.996	5.587.550
A	Tổng cộng tài sản	5.500.042.064.318	6.668.579.571.841
III	Nợ phải trả	5.281.309.050.136	6.457.967.040.607
1	Nợ ngắn hạn	5.281.309.050.136	6.457.967.040.607
2	Nợ dài hạn	-	-
IV	Vốn chủ sở hữu	218.733.014.182	210.612.531.234
1	Vốn chủ sở hữu	218.733.014.182	210.612.531.234
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.442.680.234	58.322.197.286
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	5.500.042.064.318	6.668.579.571.841

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.838.137.357.668	8.623.784.977.947
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	2.838.137.357.668	8.623.784.977.947
4	Giá vốn hàng bán	2.830.457.535.805	8.601.249.172.632
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	7.679.821.863	22.535.805.315
6	Doanh thu hoạt động tài chính	109.561.762.961	421.199.407.838
7	Chi phí tài chính	114.371.276.741	427.097.720.277
8	Chi phí bán hàng	1.003.118.108	3.188.639.234
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.397.212.938	3.452.251.869
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	469.977.037	9.996.601.773
11	Thu nhập khác	80.899.199	216.454.563
12	Chi phí khác	1.383.055	62.452.651
13	Lợi nhuận khác	79.516.144	154.001.912
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	549.493.181	10.150.603.685
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.898.636	2.030.120.737
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	439.594.545	8.120.482.948
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	1.038
19	Cô tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀNG RAU QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 277 /2023/CRQ.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TPHCM, ngày 17 tháng 10 năm 2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTy CP Càng Rau Quả thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3./năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

- Mã chứng khoán: VGP
- Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7 - TPHCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37731120 Fax:.
- Email: rauqua@gmail.com
- Website: vegeport.com.vn

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3./năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2023 tại đường dẫn: www.vegeport.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q.III&9th23;



Phạm Ngọc Quỳnh